

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; cho thuê mặt bằng và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Số tham chiếu: 61059820/17794878-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Building a better
working world**

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-01

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		399.810.066.114	401.898.899.423
110	I. Tiền	4	267.170.733.600	288.084.077.587
111	1. Tiền		267.170.733.600	288.084.077.587
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.517.419.377	83.993.522.919
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.614.734.683	64.165.839.254
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.213.489.848	1.936.586.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	25.725.516.775	18.882.789.075
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1.036.321.929)	(991.691.860)
140	III. Hàng tồn kho	7	7.073.144.646	5.434.437.875
141	1. Hàng tồn kho		7.073.144.646	5.434.437.875
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		27.048.768.491	24.386.861.042
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	27.048.768.491	24.322.135.691
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	64.725.351
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.382.737.054.014	2.033.622.079.089
210	I. Khoản phải thu dài hạn		599.900.000	517.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	599.900.000	517.900.000
220	II. Tài sản cố định		2.253.872.957.636	1.962.981.433.534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.031.313.651.153	1.792.669.761.032
222	Nguyên giá		3.545.733.820.410	3.114.723.448.350
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.514.420.169.257)	(1.322.053.687.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	222.512.084.254	170.218.283.581
225	Nguyên giá		264.259.999.952	222.760.543.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.747.915.698)	(52.542.259.802)
227	3. Tài sản vô hình	10	47.222.229	93.388.921
228	Nguyên giá		1.218.289.000	1.218.289.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.171.066.771)	(1.124.900.079)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	8.490.900.000	8.490.900.000
231	1. Nguyên giá		8.490.900.000	8.490.900.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.605.672.730	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	24.605.672.730	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		95.167.623.648	61.631.845.555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	93.167.623.648	60.531.845.555
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.000.000.000	1.100.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.782.547.120.128	2.435.520.978.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.347.085.440.842	1.133.242.092.848
310	I. Nợ ngắn hạn		624.525.080.638	533.347.544.453
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		39.902.201.825	19.907.793.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	758.439.119	5.616.859.403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	60.314.514.379	50.624.564.000
314	4. Phải trả người lao động		32.375.195.495	52.019.887.473
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		29.929.376	14.497.561
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	95.121.314.632	78.032.413.495
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	351.449.634.341	287.587.983.547
	Trong đó:			
	- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		351.449.634.341	287.587.983.547
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.573.851.471	39.543.545.658
330	II. Nợ dài hạn		722.560.360.204	599.894.548.395
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.179.679.210	738.394.771
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	176.438.663.547	150.241.456.869
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	544.942.017.447	448.914.696.755
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.435.461.679.286	1.302.278.885.664
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.435.461.679.286	1.302.278.885.664
411	1. Vốn cổ phần	19.1	678.591.920.000	565.495.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	565.495.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	86.929.263.110	200.026.023.110
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	224.072.333.774	176.299.564.453
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	439.038.745.368	354.714.818.417
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		354.714.818.417	257.292.537.730
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		84.323.926.951	97.422.280.687
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.829.417.034	5.743.319.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.782.547.120.128	2.435.520.978.512

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	4.252.163.789.640	3.770.229.256.389
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21, 25	(3.607.586.781.433)	(3.141.541.191.052)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.577.008.207	628.688.065.337
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	9.417.958.880	7.700.361.176
22	5. Chi phí tài chính	22	(70.996.381.732)	(64.527.218.877)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(70.995.059.123)	(64.526.293.336)
25	6. Chi phí bán hàng	23, 25	(189.320.808.709)	(150.732.428.993)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 25	(110.591.506.225)	(103.039.851.475)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		283.086.270.421	318.088.927.168
31	9. Thu nhập khác	24	145.172.184.920	91.174.390.318
32	10. Chi phí khác	24	(212.994.816)	(750.278.928)
40	11. Lợi nhuận khác	24	144.959.190.104	90.424.111.390
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		428.045.460.525	408.513.038.558
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(99.599.358.214)	(95.229.175.481)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	900.000.000	660.000.000
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		329.346.102.311	313.943.863.077
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		328.260.004.961	312.993.675.083
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.086.097.350	950.187.994
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	19.4	4.161	3.968
71	19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	19.4	4.161	3.968

Võ Việt Nga
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		428.045.460.525	408.513.038.558
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9, 10	456.446.087.873	390.176.594.717
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		44.630.069	(1.384.195.171)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(151.610.701.498)	(94.766.786.922)
06	Chi phí lãi vay	22	70.995.059.123	64.526.293.336
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		803.920.536.092	767.064.944.518
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(14.585.801.176)	89.673.565.817
10	Tăng hàng tồn kho		(1.638.706.771)	(268.190.312)
11	Tăng các khoản phải trả		1.710.753.624	18.414.605.860
12	Tăng chi phí trả trước		(35.362.410.893)	(56.891.867.136)
14	Tiền lãi vay đã trả		(70.362.200.238)	(64.074.185.647)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(100.018.898.940)	(88.215.880.686)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.197.206.678	22.909.124.693
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.414.618.876)	(42.230.164.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		549.445.859.500	646.381.952.258
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(789.782.424.141)	(786.668.208.631)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		174.304.369.364	112.318.181.852
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được	20.2	9.403.824.804	7.696.674.278
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(606.074.229.973)	(665.153.352.501)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		519.893.500.000	542.146.700.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(305.282.621.353)	(259.191.236.893)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(54.721.907.161)	(41.449.392.743)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	19.2	(124.173.945.000)	(143.204.765.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.715.026.486	98.301.305.364

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.913.343.987)	79.529.905.121
60	Tiền đầu năm		288.084.077.587	208.554.172.466
70	Tiền cuối năm	4	267.170.733.600	288.084.077.587



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 17.047 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.990).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.155.585.867	19.494.074.196
Tiền gửi ngân hàng	255.015.147.733	268.590.003.391
TỔNG CỘNG	267.170.733.600	288.084.077.587

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	56.549.126.681	50.085.351.794
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lại	14.404.473.383	13.343.981.218
Khác	661.134.619	736.506.242
TỔNG CỘNG	71.614.734.683	64.165.839.254
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.036.321.929)	(991.691.860)
GIÁ TRỊ THUẦN	70.578.412.754	63.174.147.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	991.691.860	875.887.031
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	100.298.414	169.238.131
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(55.668.345)	(53.433.302)
Số cuối năm	<u>1.036.321.929</u>	<u>991.691.860</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	25.725.516.775	18.882.789.075
Tạm ứng cho nhân viên	12.296.194.410	9.349.837.103
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên	7.547.616.385	3.676.027.396
Phải thu vé máy bay	1.916.066.479	1.709.096.322
Ký quỹ, ký cược	1.426.017.800	1.456.097.800
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	1.027.654.563	901.919.617
Khác	1.511.967.138	1.789.810.837
Dài hạn	599.900.000	517.900.000
Ký quỹ, ký cược	599.900.000	517.900.000
TỔNG CỘNG	<u>26.325.416.775</u>	<u>19.400.689.075</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	<u>7.073.144.646</u>	<u>5.434.437.875</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	711.376.164	3.113.055.886.667	956.185.519	3.114.723.448.350
Mua mới	3.826.466.000	640.737.206.818	43.250.000	644.606.922.818
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	92.828.725.258	-	92.828.725.258
Thanh lý	-	(306.425.276.016)	-	(306.425.276.016)
Số cuối năm	4.537.842.164	3.540.196.542.727	999.435.519	3.545.733.820.410
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	711.376.164	10.296.975.668	480.770.219	11.489.122.051
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	701.573.753	1.320.716.071.475	636.042.090	1.322.053.687.318
Khấu hao trong năm	429.707.532	426.515.015.211	91.760.874	427.036.483.617
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	40.157.781.668	-	40.157.781.668
Thanh lý	-	(274.827.783.346)	-	(274.827.783.346)
Số cuối năm	1.131.281.285	1.512.561.085.008	727.802.964	1.514.420.169.257
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	9.802.411	1.792.339.815.192	320.143.429	1.792.669.761.032
Số cuối năm	3.406.560.879	2.027.635.457.719	271.632.555	2.031.313.651.153

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 18)
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán

- 1.255.484.343.724
- 69.367.833.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Số đầu năm	222.760.543.383
Thuê mới	134.328.181.827
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>(92.828.725.258)</u>
Số cuối năm	<u>264.259.999.952</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	52.542.259.802
Khấu hao trong năm	29.363.437.564
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>(40.157.781.668)</u>
Số cuối năm	<u>41.747.915.698</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>170.218.283.581</u>
Số cuối năm	<u>222.512.084.254</u>

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.218.289.000</u>
Trong đó: Đã hao mòn hết	1.088.289.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	1.124.900.079
Hao mòn trong năm	<u>46.166.692</u>
Số cuối năm	<u>1.171.066.771</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>93.388.921</u>
Số cuối năm	<u>47.222.229</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Quyền sử dụng đất này không bị hao mòn do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải	24.605.672.730	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	27.048.768.491	24.322.135.691
Bảo hiểm vật chất xe	12.361.938.277	10.042.341.030
Phí bảo trì đường bộ	5.032.057.415	3.691.126.335
Công cụ, dụng cụ đang dùng	705.140.875	709.040.055
Đồng phục	-	2.955.481.235
Khác	8.949.631.924	6.924.147.036
Dài hạn	93.167.623.648	60.531.845.555
Tiền thuê văn phòng trả trước	55.078.036.072	56.389.417.888
Công cụ, dụng cụ đang dùng	35.014.135.084	1.684.955.390
Phí bảo trì đường bộ	103.945.000	33.690.600
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	1.827.511.882	678.781.716
Khác	1.143.995.610	1.744.999.961
TỔNG CỘNG	120.216.392.139	84.853.981.246

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước để mua phương tiện vận tải	500.000.000	5.200.000.000
Khác	258.439.119	416.859.403
TỔNG CỘNG	758.439.119	5.616.859.403

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.2)	27.206.551.799	99.599.358.214	(100.018.898.940)	26.787.011.073
Thuế giá trị gia tăng	17.602.426.535	248.000.691.393	(240.074.296.996)	25.528.820.932
Thuế thu nhập cá nhân	5.815.585.666	9.452.155.998	(7.269.059.290)	7.998.682.374
Khác	-	50.266.913	(50.266.913)	-
TỔNG CỘNG	50.624.564.000	357.102.472.518	(347.412.522.139)	60.314.514.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	68.466.752.000	56.922.313.000
Phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	15.798.385.046	11.773.820.209
Lãi vay	3.871.356.886	3.238.498.001
Bảo hiểm vật chất xe	3.841.616.543	3.222.880.938
Khác	3.143.204.157	2.874.901.347
TỔNG CỘNG	95.121.314.632	78.032.413.495

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	127.385.154.500	113.312.973.200
Nhận ký quỹ từ khách hàng	37.553.509.047	30.428.483.669
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	176.438.663.547	150.241.456.869

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	755.433.374.820	644.255.196.173
Thuê tài chính (ii)	140.958.276.968	92.247.484.129
TỔNG CỘNG	896.391.651.788	736.502.680.302
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	351.449.634.341	287.587.983.547
- Vay từ các ngân hàng	300.493.215.209	247.310.144.527
- Nợ thuê tài chính	50.956.419.132	40.277.839.020
Nợ dài hạn	544.942.017.447	448.914.696.755

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	644.255.196.173	416.460.800.000	(305.282.621.353)	755.433.374.820
Nợ thuê tài chính	92.247.484.129	103.432.700.000	(54.721.907.161)	140.958.276.968
TỔNG CỘNG	736.502.680.302	519.893.500.000	(360.004.528.514)	896.391.651.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất (một năm)	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/2016)	Vay dài hạn			
	VND	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	116.758.980.000	188.506.125.000	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2016 đến ngày 9 tháng 1 năm 2019	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2,5%	1.015 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	76.751.583.454	127.384.596.669	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2016 đến ngày 9 tháng 9 năm 2019	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên từ 1,5% đến 2%	714 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	94.204.751.755	119.520.512.942	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2016 đến ngày 4 tháng 11 năm 2019	Lãi suất cơ sở + biên độ từ -0,6% đến -1%	916 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6.938.100.000	6.845.775.000	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2016 đến ngày 25 tháng 11 năm 2017	Lãi suất tiền gửi + biên độ 3%	65 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.839.800.000	12.683.150.000	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2016 đến ngày 13 tháng 5 năm 2019	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	55 xe
TỔNG CỘNG	300.493.215.209	454.940.159.611			
		755.433.374.820			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	2016				Tổng cộng
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
Thanh toán	76.332.606.885	75.958.108.223	75.619.328.271	72.583.171.830	300.493.215.209

(ii) *Thuế tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	60.320.116.194	9.363.697.062	46.842.322.054	6.564.483.034	40.277.839.020
Từ 1 - 5 năm	97.529.972.263	7.528.114.427	56.894.290.194	4.924.645.085	51.969.645.109
TỔNG CỘNG	157.850.088.457	16.891.811.489	103.736.612.248	11.489.128.119	92.247.484.129

Công ty Cổ phần Anh Dương Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	434.998.180.000	330.523.003.110	130.633.266.982	257.292.537.730	1.153.446.987.822
Phát hành cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu	130.496.980.000	(130.496.980.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	312.993.675.083	312.993.675.083
Phân phối lợi nhuận	-	-	45.666.297.471	(45.666.297.471)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.429.930.915)	(42.429.930.915)
Thù lao của Hội đồng	-	-	-	(13.066.134.010)	(13.066.134.010)
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(113.099.032.000)	(113.099.032.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(1.310.000.000)	(1.310.000.000)
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	565.495.160.000	200.026.023.110	176.299.564.453	354.714.818.417	1.296.535.565.980
Năm nay					
Số đầu năm	565.495.160.000	200.026.023.110	176.299.564.453	354.714.818.417	1.296.535.565.980
Phát hành cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu (*)	113.096.760.000	(113.096.760.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	328.260.004.961	328.260.004.961
Phân phối lợi nhuận	-	-	47.772.769.321	(47.772.769.321)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(44.516.028.679)	(44.516.028.679)
Thù lao của Hội đồng	-	-	-	(14.524.896.010)	(14.524.896.010)
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(135.718.384.000)	(135.718.384.000)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(1.404.000.000)	(1.404.000.000)
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	678.591.920.000	86.929.263.110	224.072.333.774	439.038.745.368	1.428.632.262.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 10 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu phổ thông trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/QĐ-HĐQT.15 ngày 4 tháng 5 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 565.495.160.000 VND lên 678.591.920.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo GCNĐKKD điều chỉnh ngày 6 tháng 7 năm 2015.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	565.495.160.000	434.998.180.000
Tăng trong năm	<u>113.096.760.000</u>	<u>130.496.980.000</u>
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>565.495.160.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	135.718.384.000	113.099.032.000
Cổ tức đã trả	124.173.945.000	143.204.765.000

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	678.591.920.000	56.549.516	565.495.160.000
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	56.549.516	565.495.160.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	56.549.516	565.495.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	326.856.004.961	311.683.675.083
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(44.516.028.679)</u>	<u>(42.429.930.915)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>282.339.976.282</u>	<u>269.253.744.168</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	4.161	3.968

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 7 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu thuần	<u>4.252.163.789.640</u>	<u>3.770.229.256.389</u>
Trong đó:		
<i>Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi</i>	4.234.240.129.456	3.745.978.777.715
<i>Bán bất động sản đầu tư</i>	-	10.000.000.000
<i>Khác</i>	17.923.660.184	14.250.478.674

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	9.403.824.804	7.696.674.278
Khác	<u>14.134.076</u>	<u>3.686.898</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.417.958.880</u>	<u>7.700.361.176</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3.590.554.031.220	3.121.314.097.263
Giá vốn của bất động sản đầu tư	-	6.148.905.108
Khác	17.032.750.213	14.078.188.681
TỔNG CỘNG	<u>3.607.586.781.433</u>	<u>3.141.541.191.052</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	70.995.059.123	64.526.293.336
Khác	1.322.609	925.541
TỔNG CỘNG	<u>70.996.381.732</u>	<u>64.527.218.877</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	189.320.808.709	150.732.428.993
Chi phí nhân viên	94.360.497.866	77.527.507.130
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.833.348	11.333.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.539.918.417	60.936.716.770
Khác	13.417.559.078	12.256.871.765
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.591.506.225	103.039.851.475
Chi phí nhân viên	67.601.958.615	59.604.171.971
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.114.410.290	634.101.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.034.020.933	29.071.922.353
Khác	15.841.116.387	13.729.655.457
TỔNG CỘNG	<u>299.912.314.934</u>	<u>253.772.280.468</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	145.172.184.920	91.174.390.318
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	142.206.876.694	87.070.112.644
Khác	2.965.308.226	4.104.277.674
Chi phí khác	(212.994.816)	(750.278.928)
Khác	(212.994.816)	(750.278.928)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>144.959.190.104</u>	<u>90.424.111.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu	1.054.945.225.730	1.121.041.449.737
Chi phí nhân viên	2.155.373.447.188	1.675.232.334.313
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	456.446.087.873	390.176.594.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.558.777.065	152.720.093.558
Khác	64.175.558.511	56.142.999.195
TỔNG CỘNG	<u>3.907.499.096.367</u>	<u>3.395.313.471.520</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.505.579.914	94.726.525.481
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	93.778.300	502.650.000
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(900.000.000)	(660.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>98.699.358.214</u>	<u>94.569.175.481</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	428.045.460.525	408.513.038.558
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	19.252.629.995	19.062.077.268
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	5.000.000.000	3.000.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	452.298.090.520	430.575.115.826
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	99.505.579.914	94.726.525.481
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	93.778.300	502.650.000
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	99.599.358.214	95.229.175.481
Thuế TNDN phải trả đầu năm	27.206.551.799	20.193.257.004
Thuế TNDN đã trả trong năm	(100.018.898.940)	(88.215.880.686)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	26.787.011.073	27.206.551.799

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.000.000.000	1.100.000.000	900.000.000	660.000.000

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.261.990.000	3.865.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (sếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Và doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.491.037.312	4.395.810.812
Từ 1 – 5 năm	6.356.439.744	7.718.495.500
TỔNG CỘNG	10.847.477.056	12.114.306.312

30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

	VND		
	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu năm (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Quỹ đầu tư phát triển	116.333.042.969	59.966.521.484	176.299.564.453
Quỹ dự phòng tài chính	59.966.521.484	(59.966.521.484)	-
Phải thu ngắn hạn khác	8.076.854.172	10.805.934.903	18.882.789.075
Tài sản ngắn hạn khác	10.805.934.903	(10.805.934.903)	-
Phải thu dài hạn khác	-	517.900.000	517.900.000
Tài sản dài hạn khác	517.900.000	(517.900.000)	-

	VND		
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm trước (được phân loại lại)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Thu nhập khác	116.422.459.526	25.248.069.208	91.174.390.318
Chi phí khác	(25.998.348.136)	(25.248.069.208)	(750.278.928)
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	5.512	(1.544)	3.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

